

PHỤ LỤC 2
TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHO NGƯỜI DẠY ĐẾN THÁNG 9 NĂM 2024

DVT: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Kinh phí đã sử dụng		Số thanh tra		Chênh lệch		Ghi chú
		Số tiền	Số tiết	Số tiền	Số tiết	Số tiền	Số tiết	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=5-3</i>	<i>8=6-4</i>	
	NĂM 2023	242.037.613		242.037.613		-	-	
1	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao chất lượng HSDTTS	175.792.500		175.792.500		-	-	
	1.1 Số tiết dạy THCS					-	-	
	1.2. Số tiết dạy THPT	175.792.500	2.704,5	175.792.500	2.704,5	-	-	
2	Kinh phí thanh toán tiền thừa giờ	66.245.113	180,5	66.245.113	180,5	-	-	
3	Kinh phí hỗ trợ GNVN các ngày lễ	-		-		-	-	
	NĂM 2024	438.729.379		438.729.379		-		
1	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao chất lượng HSDTTS	270.985.000		270.985.000	4.169	-		
	1.1 Số tiết dạy THCS	-				-	-	
	1.2. Số tiết dạy THPT	270.985.000	4.169	270.985.000	4.169	-	-	
2	Kinh phí thanh toán tiền thừa giờ	167.744.379	577	167.744.379	577	-	-	
3	Kinh phí hỗ trợ GNVN các ngày lễ	-		-		-	-	

PHỤ LỤC 3.2a
TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC

ĐVT: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Kinh phí đã sử dụng		Số thanh tra		Chênh lệch		Ghi chú
		Số tiền	Số học sinh	Số tiền	Số học sinh	Số tiền	Số học sinh	
1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4	
	TỔNG CỘNG	5.824.430.896	730	5.824.430.896	730	-	-	
1	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP, ngày 18/7/2016 của Chính phủ	362.975.000		362.975.000		-	-	
	+ Tiền ăn	316.520.000	47	316.520.000	47	-	-	
	+ Tiền nhà ở	-		-		-	-	
	+ Dụng cụ, tủ thuốc	6.900.000		6.900.000		-	-	
	+ Hỗ trợ phục vụ việc nấu ăn	39.555.000		39.555.000		-	-	
	+ Hỗ trợ gạo (kg)	7.080	47	7.080	47	-	-	
2	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	80.050.000	50	80.050.000	50			
3	Chính sách hỗ trợ cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	80.172.500	390	80.172.500	390			
4	Kinh phí thực hiện chính sách cho học sinh và giáo viên theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP							
5	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ CPHT cho HS DTTS rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP							
6	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGD&ĐT-BTC	11.720.000	1	11.720.000	1			
7	Học bổng nội trú theo TT109	4.495.536.000	289	4.495.536.000	289			
8	Kinh phí thường xuyên theo cơ cấu học bổng	793.977.396		793.977.396				
9	Kinh phí chi trả theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg							
10	Kinh phí chi trả chính sách theo QĐ 53/2015/QĐ-TTg	-	-	-	-	-	-	
	Năm 2024							
	TỔNG CỘNG	8.067.126.000	923	8.067.126.000		-	-	
1	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP, ngày 18/7/2016 của Chính phủ	462.102.000		462.102.000				
	+ Tiền ăn	402.480.000	67	402.480.000	67			
	+ Tiền nhà ở	-		-	-			
	+ Dụng cụ, tủ thuốc	10.050.000		10.050.000				

STT	CHỈ TIÊU	Kinh phí đã sử dụng		Số thanh tra		Chênh lệch		Ghi chú
		Số tiền	Số học sinh	Số tiền	Số học sinh	Số tiền	Số học sinh	
1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4	
	+ Hỗ trợ phục vụ việc nấu ăn	49.572.000	2	49.572.000	2			
	+ Hỗ trợ gạo	8.685		8.685	-			
2	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	80.550.000	78	80.550.000	78			
3	Chính sách hỗ trợ cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	89.850.000	461	89.850.000	461			
4	Kinh phí thực hiện chính sách cho học sinh và giáo viên theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP	-		-				
5	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ CPHT cho HS DTTS rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	-		-				
6	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGD&ĐT-BTC	-		-				
7	Học bổng nội trú theo TT109	6.594.624.000	384	6.594.624.000	384			
8	Kinh phí thường xuyên theo cơ cấu học bổng	840.000.000		840.000.000				
9	Kinh phí chi trả theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	-	-	-		-	-	
10	Kinh phí chi trả chính sách theo QĐ 53/2015/QĐ-TTg	-	-	-	-	-	-	

